

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

Điều 1. Mức thu, nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay

Tổ chức, cá nhân khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không (trừ trường hợp miễn phí quy định tại Điều 3 Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay) thực hiện nộp phí như sau:

1. Kể từ ngày tháng năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí bằng 90% mức quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC.

Trong thời có hiệu lực của Thông tư này không nộp phí theo mức quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, thực hiện mức phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC.

Điều 2. Mức thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyên bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam

Tổ chức, cá nhân là người nộp phí, lệ phí theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng

không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam thực hiện nộp phí, lệ phí như sau:

1. Kể từ ngày tháng năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí, lệ phí bằng 90% mức thu quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.

Trong thời gian có hiệu lực của Thông tư này không nộp phí theo mức quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.

Điều 3. Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay và Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay và thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay thực hiện nộp phí như sau:

1. Kể từ ngày tháng năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí theo quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời gian có hiệu lực của Thông tư này không nộp phí theo mức quy định tại Mục VI và Mục VIII Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không thực hiện nộp phí, lệ phí.

2. Kể từ 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp phí theo mức thu quy định tại Mục VI và Mục VIII Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Các nội dung về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; các trường hợp miễn phí, lệ phí; tổ chức thu, kê khai thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí và các nội dung khác liên quan không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định Thông tư số 193/2016/TT-BTC, Thông tư số 194/2016/TT-BTC, Thông tư số 247/2016/TT-BTC và Thông tư số 27/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 246/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển và Thông tư số 247/2016/TT-BTC.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các thành phố: Hà Nội, Đà Nẵng, HCM;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay và Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

(kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
1	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ: cơ sở thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay và các trang thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; cơ sở đào tạo, huấn luyện, giám định, sát hạch, kiểm tra	20.000.000 ¹ 16.000.000 ²	15.000.000 12.000.000*	2.400.000 1.920.000
2	Thẩm định cấp giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay			
a)	Cơ sở Kiểm soát đường dài (ACC); Trung Tâm Quản lý luồng không lưu (ATFM); Cơ sở Kiểm soát tiếp cận tại sân (APP/TWR); Cơ sở Thông tin dẫn đường giám sát (CNS)	30.000.000 24.000.000		10.000.000 8.000.000
b)	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khác	15.000.000 12.000.000		5.000.000 4.000.000
3	Thẩm định cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
3.1	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	20.000.000 16.000.000	15.000.000 12.000.000	5.000.000 4.000.000
3.2	Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
a)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không quốc tế	50.000.000 40.000.000	30.000.000 24.000.000	5.000.000 4.000.000
b)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không khác	30.000.000 24.000.000	20.000.000 16.000.000	5.000.000 4.000.000

* Bao gồm cả cấp lại do gia hạn hoặc bổ sung năng định

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận khai thác trong hoạt động hàng không dân dụng		

¹ Số bị gạch ngang: Mức phí quy định tại Thông tư số 193/2016/TT-BTC

² Số đậm nghiêng: Mức phí quy định tại dự thảo Thông tư (giảm 20% so với mức hiện hành).

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.1	Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)		
a)	Đối với nhà khai thác tàu bay Việt Nam		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn		
	+ Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay)	chiếc	6.000.000
	+ Thêm một loại tàu bay khai thác	Loại	18.000.000
	- Bổ sung số lượng tàu bay khai thác	chiếc	15.000.000
	- Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt (ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai thác	Loại	15.000.000
b)	Đối với nhà khai thác tàu bay nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Cấp công nhận giấy chứng nhận AOC)		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn, bổ sung	Lần	15.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.2	Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	110.000.000	70.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.3	Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	70.000.000	40.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.4	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung	10.000.000	5.000.000	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.5	Giấy phép khai thác thiết bị, hệ thống thiết bị hàng không		
4.5.1	Hệ thống, thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay		
a)	Hệ thống	Lần	4.000.000
b)	Thiết bị	Lần	2.000.000
c)	Cấp phép địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị thông tin dẫn đường giám sát (Địa chỉ 24 bit, ELT, AFTN, AMHS...)	Lần	1.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.5.2	Thiết bị, hệ thống thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	7.000.000 5.600.000	4.000.000 3.200.000	2.000.000 1.600.000
b)	Cảng hàng không khác	6.000.000 4.800.000	3.000.000 2.400.000	2.000.000 1.600.000
c)	Giấy phép khai thác thiết bị huấn luyện giả định nhân viên hàng không (huấn luyện kiểm soát viên không lưu, phi công, tiếp viên,...)	10.000.000 8.000.000	3.000.000 2.400.000	
4.6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thương lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài	5.000.000 4.000.000		
4.7	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	2.000.000 1.600.000		
4.8	Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	2.400.000 1.920.000		
4.9	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	2.400.000 1.920.000		

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Thẩm định cấp giấy chứng nhận, giấy phép cho cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng không		
5.1	Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	Lần	200.000
5.2	Cấp, gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe (phê chuẩn kết quả giám định sức khỏe cho thành viên tổ bay)	Lần	100.000
5.3	Phê chuẩn giám định viên y khoa	Lần	200.000
5.4	Cấp bổ sung năng định cho nhân viên hàng không (trường hợp không tổ chức sát hạch)	Năng định	30.000
6	Thẩm định cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không sân bay		
6.1	Cấp cho người:		
a)	Thẻ sử dụng dài hạn	Lần	150.000
b)	Thẻ sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
6.2	Giấy phép cấp cho phương tiện		
a)	Giấy phép sử dụng dài hạn	Lần	100.000
b)	Giấy phép sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch đảm bảo tính bằng đồng Việt Nam):		
	- Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
			1.440.000
	- Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000 4.320.000
	- Giá trị giao dịch từ trên 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000 8.000.000
	- Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000 14.400.000
	- Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000 14.400.000
2	Thay đổi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	Lần	550.000 440.000
3	Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay	Lần	1.800.000 1.440.000
4	Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký hoặc xuất khẩu tàu bay (IDERA)	Lần	5.000.000